TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:14/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 30-6-2020
V/v: Ly hôn giữa chị C và anh K1

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2019/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Vũ Thị C; sinh năm 1985; cư trú tại: Xóm 11, thôn G, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

- *Bị đơn:* Anh Vũ Văn K1; sinh năm 1981; cư trú tại: Xóm 11, thôn G, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị N; sinh năm 1955
2. Anh Vũ Văn Q; sinh năm 1977
3. Anh Vũ Văn K2; sinh năm 1979
4. Anh Vũ Văn K3; sinh năm 1984
5. Anh Vũ Văn M; sinh năm 1989
6. Chị Nguyễn Thị L; sinh năm 1980

Đều trú tại: Xóm 11, thôn G, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

7. Chị Vũ Thị N2; sinh năm 1986; cư trú tại: Xóm 22, thôn G, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị L: Anh Vũ Văn Q

- *Người kháng cáo:* Anh Vũ Văn K1 là bị đơn trong vụ án

Tại phiên toà: Có mặt anh K1, chị C, anh Q, vắng mặt bà N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/2/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn chị Vũ Thị C trình bày: Chị và anh Vũ Văn K1 kết hôn do tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 04/9/2003 tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã Đ, huyện N, tỉnh N. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ tháng 4 năm 2009 đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do anh K1 ngoại tình, bỏ bê gia đình, không quan tâm đến vợ con. Nhiều lần anh K1 đi qua đêm còn về đánh đập vợ con, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và tinh thần của chị. Từ tháng 3 năm 2017 đến nay, chị và anh K1 đã sống ly thân. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Vũ Văn K1.

Về con chung: Chị và anh K1 có 02 con chung là Vũ Khánh D1; sinh ngày 26/6/2004 và Vũ Khánh D; sinh ngày 05/12/2005, cả 02 con hiện đang ở cùng chị. Ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi 02 con chung, yêu cầu anh K1 có trách nhiệm cấp dưỡng cho mỗi con là 2.500.000 đồng/1tháng.

Về tài sản: Chị và anh K1 có tài sản chung là 135m^2 đất tại thửa 351^{-1} tờ bản đồ số 19 thuộc xóm 11, thôn G, xã Đ, huyện N, tỉnh N được bố mẹ anh K1 là ông Vũ Văn K3 và bà Vũ Thị N cho. Năm 2005 vợ chồng đã xây dựng trên đất 01 nhà mái bằng 1 tầng, công trình phụ khép kín, lán tôn, sân, cổng, hàng rào. Năm 2012 UBND huyện Nam Trực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên vợ chồng chị. Vị trí thửa đất như sau: Phía Đông giáp ngõ xóm; phía Tây giáp thửa 352; phía Nam giáp đất còn lại của ông Vũ Văn K3; phía Bắc giáp đường xóm.

Về công nợ, vợ chồng chị đã cho vay các khoản sau: Năm 2017 cho vợ chồng anh Vũ Văn Q (anh trai anh K1) vay 13.000.000 đồng để làm nhà, đến nay vợ chồng anh Q vẫn chưa trả. Năm 2016 cho vợ chồng ông Vũ Văn N3 vay số tiền 5.000.000 đồng, nhưng ông N3 đã trả cho chị.

Hiện nay mẹ con chị không có chỗ ở nào khác nên chị nhận sử dụng toàn bộ nhà đất nói trên, chị sẽ chịu trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Vũ Văn K1 theo quy định của pháp luật, chị nhận có trách nhiệm đối với số tiền ông N3 đã trả chị là 5.000.000 đồng và yêu cầu anh K1 có trách nhiệm đối với số tiền vợ chồng anh Q đã trả cho anh K1 là 13.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 05/3/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án bị đơn anh Vũ Văn K1 trình bày: Anh và chị C kết hôn vào ngày 04/9/2003, do tự

nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung nhà với bố mẹ anh là ông Vũ Văn K3 và bà Vũ Thị N, sau đó bố mẹ anh cho vợ chồng làm nhà ở tạm trên một phần diện tích đất của bố mẹ anh. Quá trình chung sống, do làm ăn thua lỗ vợ chồng hay cãi chửi nhau, chị C nghi ngờ anh cờ bạc, ngoại tình, nên vợ chồng sống không có hạnh phúc. Từ tháng 3 năm 2017 đến nay vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa, tuy nhiên anh không nhất trí ly hôn chị C vì không muốn làm ảnh hưởng đến con cái.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị C khai, hiện đang ở với chị C. Ly hôn anh đề nghị được nuôi cả 02 con, không yêu cầu chị C cấp dưỡng.

Về tài sản: Năm 2005 vợ chồng anh có xây dựng tạm một nhà mái bằng một tầng, công trình phụ khép kín trên diện tích 135m^2 đất có nguồn gốc là đất của bố mẹ anh, bố mẹ anh chỉ cho vợ chồng anh xây nhà để ở tạm chứ chưa nói cho đất vợ chồng, bố mẹ anh nói phần đất đó sẽ cho vợ chồng anh và làm thủ tục chia tách cho vợ chồng anh khi bố mẹ đã về già. Khi vợ chồng anh làm nhà bố mẹ anh không có kinh tế để cho nhưng đã giúp đỡ công sức quán xuyến xây dựng, dọn dẹp vật liệu và cơm nước cho các con, thợ thuyền. Mẹ anh chưa làm thủ tục để cho vợ chồng anh được cấp GCNQSDĐ, chỉ đến khi chị C làm thủ tục ly hôn, thì anh và gia đình mới biết về việc vợ chồng anh được cấp GCNQSDĐ 135m^2.

Về công nợ: Năm 2017 anh có cho anh Vũ Văn Q vay 13.000.000 đồng nhưng là tiền riêng của anh và đến nay anh Q đã trả đủ. Vào tháng 6 năm 2016, vợ chồng anh có cho vợ chồng ông Vũ Văn N3 vay 5.000.000 đồng để làm nhà như trình bày của chị C và hiện ông N3 chưa trả cho anh.

Anh đề nghị chia nhà ở cho vợ chồng mỗi người sử dụng một nửa bằng hiện vật, ai được sử dụng phần tài sản có giá trị cao hơn phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bên kia. Về quyền sử dụng 135m^2 đất do chưa chuyển quyền sử dụng cho vợ chồng nên đề nghị trả lại cho bố mẹ anh khi vợ chồng ly hôn.

Anh không đồng ý thanh toán chênh lệch cho chị C về số tiền anh đã cho anh Q vay. Đối với số tiền mà vợ chồng ông N3 vay, yêu cầu chị C phải thanh toán cho anh 2.500.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2019 và biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2019, biên bản hòa giải ngày 15/7/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị N trình bày: Năm 2003 anh K1 và chị C kết hôn rồi ở cùng nhà với vợ chồng bà. Do điều kiện sinh hoạt chật chội, nên năm 2005 vợ chồng anh K1 có đề nghị vợ chồng bà cho vợ chồng anh K1 tách ra ở riêng. Khi đó, phía Bắc thửa đất của vợ chồng bà là đất vườn chưa xây dựng gì nên vợ chồng bà đã nhất trí cho vợ chồng anh K1 được ra làm nhà để ở. Vợ chồng anh K1 đã xây dựng một nhà mái bằng một tầng, bếp, công trình phụ và sân, cổng riêng trên phần đất vườn phía Bắc thửa đất của vợ chồng bà. Quá trình xây dựng nhà, do vợ chồng bà khó khăn về kinh tế nên không hỗ trợ được về tài chính mà chỉ giúp đỡ về công sức dọn dẹp vật liệu xây dựng, cơm nước cho vợ chồng anh K1 và thợ trong thời gian làm nhà.

Về đất, bà chưa làm thủ tục pháp lý để chia tách, sang tên chủ sử dụng đất cho vợ chồng anh K1 theo quy định pháp luật. Ông K3 nói lúc bà đi vắng, ông K3 ở

nhà có làm thủ tục ký văn bản tặng cho quyền sử dụng 135m^2 đất vườn cho vợ chồng chị C.

Về chữ ký, chữ viết dưới phần người chuyển nhượng tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số HĐ: 416/2012/HĐ-CN ngày 05/4/2012 không phải là chữ ký, chữ viết của bà. Bà yêu cầu vợ chồng anh K1, chị C khi ly hôn phải thanh toán cho vợ chồng bà trị giá quyền sử dụng 135m^2 đất. Bà không yêu cầu vợ chồng anh K1, chị C phải thanh toán công sức lao động của bà khi vợ chồng anh K1, chị C làm nhà.

Tại Kết luận giám định số: 607/KLGĐ- PC09 ngày 20/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định kết luận: Chữ viết, chữ ký dưới mục "Bên A-Vợ" trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ viết, chữ ký đứng tên Vũ Thị N trên tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực đã quyết định:

Căn cứ các Điều 51; 56; 59; 62; 81; 82; 83; 116; 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 74; 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Xử ly hôn giữa chị Vũ Thị C và anh Vũ Văn K1;

2. Giao 02 chung là Vũ Khánh D1; sinh ngày 26/6/2004 và Vũ Khánh D; sinh ngày 05/12/2005 cho chị Vũ Thị C trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Vũ Văn K1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Vũ Thị C đối với mỗi con chung là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2019 đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Anh K1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở;

3. Về tài sản: Chia cho chị C được sở hữu, sử dụng 01 nhà mái bằng bê tông cốt thép, bếp, công trình phụ và các vật kiến trúc khác trên đất diện tích 135m^2, số thửa 351^{-1}, tờ bản đồ số 19, xóm 11, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Chị C tiếp tục sở hữu số tiền 5.000.000 đồng do ông Vũ Văn N3 trả nợ và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh K1 số tiền là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng);

Chia anh K1 tiếp tục sở hữu số tiền 13.000.000 đồng do vợ chồng anh Vũ Văn Q trả nợ và được nhận thanh toán chênh lệch tài sản từ chị C số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng);

Bác yêu cầu của bà Vũ Thị N về việc yêu cầu anh Vũ Văn K1 và chị Vũ Thị C phải thanh toán trị giá quyền sử dụng đối với mảnh đất có diện tích 135m^2, số thửa 351^{-1}, tờ bản đồ số 19, xóm 11, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

Ngày 24/9/2019 anh Vũ Văn K1 là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm vì đã xử cho chị C ly hôn anh, giao cả 02 con chung cho chị C nuôi và giao toàn bộ nhà đất cho chị C sở hữu, đề nghị cấp phúc thẩm giao 01 con chung hoặc cả 02 con cho anh nuôi dưỡng và đề nghị chia đôi nhà đất bằng hiện vật cho hai bên cùng sử dụng.

Ngày 08/10/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định có Quyết định kháng nghị số 1463/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Anh K1, chị C có 02 con chung dưới 18 tuổi, mặc dù các con đều có nguyện vọng ở với mẹ, song anh chị đều có nguyện vọng và khả năng nuôi con, cấp sơ thẩm giao cả 02 con cho chị C, buộc anh K1 cấp dưỡng 4.000.000đ/tháng là không phù hợp quy định của Điều 81 Luật HNGĐ, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các con và quyền, trách nhiệm cha mẹ đối với con sau khi ly hôn.

Về chia tài sản: Do nguồn gốc đất là của bố mẹ anh K1 cho vợ chồng, nên khi chia tài sản chung cần chia cho anh K1 được hưởng nhiều hơn so với chị C. Mặt khác, thửa đất liền kề với nhà đất của bố mẹ anh K1, nên cần giao nhà đất cho anh K1 sở hữu và thanh toán chênh lệch cho chị C, cấp sơ thẩm giao nhà đất cho chị C buộc thanh toán cho anh K1 chưa được 1/2 giá trị là là chưa thoả đáng và không đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Anh kháng cáo toàn bộ bản án, không nhất trí ly hôn chị C, nếu phải ly hôn anh xin nuôi một con chung, đề nghị nhận nhà đất để sử dụng và thanh toán chênh lệch cho chị C.

Chị C trình bày: Chị kiên quyết xin ly hôn anh K1, đồng ý giao 01 con cho anh K1 nuôi, về tài sản đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị giao mỗi người nuôi 01 con chung, hai bên không phải cấp dưỡng cho nhau. Về tài sản: Do nguồn gốc đất là của bố mẹ anh K1 cho, và cùng thửa đất với bố mẹ anh K1, nên cần chia cho anh K1 bằng hiện vật và được hưởng quyền lợi nhiều hơn so với chị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Toà án đã có giấy triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần hai, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt, xét việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của anh K1, nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của anh K1 không nhất trí ly hôn thấy rằng: Anh K1 thừa nhận do nghi ngờ lẫn nhau trong việc quản lý kinh tế gia đình và chị C liên tục cho rằng anh K1 có quan hệ tình cảm với người khác, nên mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống vợ chồng từ lâu đã không còn hạnh phúc, chị C bỏ đi, vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay, bản thân anh K1 và gia đình đã rất nhiều lần đến khuyên bảo nhưng không được. Như vậy, xét thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không

đạt được, cấp sơ thẩm đã giải quyết cho chị C được ly hôn với anh K1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định và kháng cáo của anh K1 về con chung thấy rằng: Anh K1, chị C có 02 con chung dưới 18 tuổi, anh chị đều có nguyện vọng và khả năng nuôi con, điều kiện chị C hiện đang làm công việc tự do tại Hà Nội, đi ở nhờ và không có thu nhập ổn định, quan điểm nguyện vọng của con chung cần tham khảo, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để quyết định, cấp sơ thẩm giao cả 02 con cho chị C nuôi dưỡng, buộc anh K1 cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/tháng là không phù hợp, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định và kháng cáo của anh K1 về nội dung này, giao mỗi người nuôi một con để đảm bảo quyền lợi của anh K1 và con chung.

[4] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định và kháng cáo của anh K1 về việc phân chia tài sản chung thấy rằng: Về nguồn gốc đất, căn cứ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông K3, bà N với vợ chồng anh K1, chị C đã có dấu xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã Đồng Sơn, ông K3 có lời khai xác nhận đã ký trực tiếp tại UBND xã, bà N không thừa nhận đã ký, nhưng Kết luận giám định đã khẳng định đúng chữ ký của bà N trong hợp đồng tặng cho. Sau khi xét xử sơ thẩm bà N và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông K3 không ai kháng cáo, đơn kháng cáo của anh K1 cũng không trình bày và đề nghị xem xét lại về vấn đề này. Như vậy việc cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng anh K1, chị C là hoàn toàn chính xác. Căn cứ biên bản định giá tài sản (BL 69) có mặt anh K1, chị C, bà N đều nhất trí xác định giá trị quyền sử dụng đất là 47.250.000đ, công trình trên đất có giá 227.070.000đ. Như vậy, đối với tài sản trên đất mặc dù chị C khai chủ yếu do gia đình chị C hỗ trợ và cho vay nhưng chị C không đưa ra được căn cứ chứng M nên về nguyên tắc được chia đôi (227.070.000đ/2) mỗi người được hưởng 113.535.000đ. Riêng về đất, có nguồn gốc do gia đình anh K1 cho vợ chồng. Nên kháng cáo của anh K1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định về việc căn cứ công sức đóng góp phải chia cho anh K1 nhiều hơn là có căn cứ. Vì vậy, khi tính chia giá trị quyền sử dụng đất sẽ được tính chia theo tỷ lệ 7/3, anh K1 được hưởng 7 phần, tương ứng số tiền là 33.075.000đ, chị C được hưởng 3 phần, tương ứng số tiền là 14.175.000Như vậy, do đó tổng giá trị đất và tài sản trên đất anh K1 được hưởng là 146.610.000đ. Chị C được hưởng là 127.710.000đ.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của anh K1 về việc chia nhà đất bằng hiện vật cho hai bên cùng sử dụng thấy rằng: Xét hiện trạng thửa đất không vuông, các cạnh không bằng nhau, tài sản xây dựng trên đất chưa được đo đạc và định giá chi tiết, nên Toà án cấp phúc thẩm đã làm việc với anh K1 vào ngày 18/02/2020 yêu cầu anh K1 nộp tiền tạm ứng xem xét thẩm định lại tài sản mới có khả năng phân chia bằng hiện vật, anh K1 đã cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm, nếu sau ngày 25/02/2020 không nộp tiền tạm ứng định giá. Tuy nhiên, từ đó đến nay anh K1 vẫn không nộp tiền tạm ứng, cũng không có ý kiến phản hồi, nên cấp phúc thẩm không thể tiến hành xem xét thẩm định, định giá lại được. Mặt khác, xét điều kiện diện tích đất 135m^2, nếu chia đôi mỗi bên được chia 67,5m^2 sẽ không đủ điều kiện được

cấp GCNQSDĐ theo quy định của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Nam Định phải đủ diện tích mỗi thửa 80m^2. Hiện trạng tài sản xây dựng trên đất cũng không thuận tiện trong việc chia cho hai bên cùng sử dụng, nên yêu cầu kháng cáo chia đôi hiện vật cho hai bên cùng sử dụng của anh K1 không được chấp nhận.

[6] Tại phiên toà phúc thẩm, anh K1 có nguyện vọng nhận hiện vật và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị C. Do thửa đất của vợ chồng có nguồn gốc gia đình anh K1 cho và nằm trong khuôn viên thửa đất của gia đình ông K3, bà N, nên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định về việc ưu tiên giao hiện vật cho anh K1 là có căn cứ, cần giao nhà đất cho anh K1 sở hữu, buộc anh K1 có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị C, đối trừ số tiền cho người khác vay nợ hai bên đã nhận có sự chênh lệch 04 triệu (anh K1 đã nhận 13 triệu, chị C đã nhận 05 triệu), anh K1 còn phải thanh toán cho chị C số tiền 123.710.000đ.

[7] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên án phí phúc thẩm người kháng cáo không phải nộp. Án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định và một phần kháng cáo của anh Vũ Văn K1, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 74, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Xử ly hôn giữa anh Vũ Văn K1 và chị Vũ Thị C;

2. Giao cháu Vũ Khánh D1; sinh ngày 26/6/2004 cho chị Vũ Thị C trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Vũ Khánh D; sinh ngày 05/12/2005 cho anh Vũ Văn K1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự lập được. Các bên không phải đóng góp nuôi con cho nhau. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con để gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom C sóc giáo dục con;

3. Về tài sản: Chia cho anh Vũ Văn K1 được sở hữu, sử dụng 01 nhà mái bằng bê tông cốt thép, bếp, công trình phụ và các vật kiến trúc khác trên diện tích đất 135m^2, số thửa 351^{-1}, tờ bản đồ số 19, xóm 11, xã Đ, huyện N, tỉnh N và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Vũ Thị C số tiền là 123.710.000đ (Một trăm hai mươi ba triệu bảy trăm mười ngàn đồng);

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến

khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

5.Về án phí: Chị Vũ Thị C phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 6.185.000 đồng án phí chia tài sản, được đối trừ số tiền 15.800.000 đồng tạm ứng án phí chị C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0002187 ngày 25/2/2019; hoàn trả lại cho chị C số tiền 9.315.000 đồng (Chín triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng);

Anh Vũ Văn K1 phải nộp 7.100.000 đồng tiền án phí chia tài sản, được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm anh K1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0001015 ngày 25/9/2019. Anh K1 còn phải nộp 6.800.000đ (Sáu triệu tám trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND+VKSND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Nam Trực;
- Chi cục THA huyện Nam Trực;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Bạch Tuyết
(Đã ký)